

Phiếu an toàn hóa chất

theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

- **Phân loại sản phẩm**
 - **Tên thương mại** **Resin solution X 150**
 - **Mã giao dịch:** 1001.5679
 - **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:** Không có thêm thông tin có liên quan.
 - **Hướng dẫn sử dụng** Vật liệu thô cho nhựa
 - **Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn**
 - **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**
Chemix GmbH
Chemixstraße 17
A-5020 Salzburg
 - **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:** Product safety department.
- Tel.: 0043/662/21 22 23

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

- **Phân loại chất và hỗn hợp**



Ngọn lửa

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy



Nguy hại sức khỏe

Độc tính sinh sản – Cấp 2

H361 Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2

H373 Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Nguy hại hô hấp – Cấp 1

H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải



Cá và cây

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2

H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài



Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2

H315 Gây kích ứng da.

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tác nhân nhạy da – Cấp 1

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5

H333 Có thể có hại nếu hít phải.

- **Các phần tử nhãn hiệu**
- **Các yếu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS
- **Các hình biểu thị sự nguy hiểm**



GHS02



GHS07



GHS08



GHS09

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

(Xem tiếp ở trang 1)

- **Từ cảnh báo** Nguy hiểm
- **Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:**
reaction product: bisphenol-A-(epichlorhydrin) epoxy resin (number average molecular weight \leq 700)
Toluen
- **Các hướng dẫn về các nguy hiểm**
Hơi và chất lỏng dễ cháy
Có thể có hại nếu hít phải.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Nghỉ ngơi là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh
Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
- **Các hướng dẫn an toàn**
Nếu việc tư vấn của bác sĩ là cần thiết thì hãy cầm theo hộp sản phẩm hoặc nhãn mác ở tay.
Đề xa tầm tay trẻ em.
Hãy đọc nhãn mác trước khi sử dụng.
Tránh nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng – Không hút thuốc.
Nếu nuốt phải gọi ngay trung tâm giải độc/ bác sĩ
Việc chữa trị cụ thể (xem trên nhãn mác).
Không nôn.
Nếu tiếp xúc trên da (hoặc tóc): ngay lập tức cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm độc. Rửa bằng nước/ với hoa sen
NẾU DÍNH MẮT: Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm. Sau đó tiếp tục rửa
Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng lại
Nơi cất giữ được khóa lại
Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
- **Các dấu hiệu nguy hiểm khác:**
- **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**
- **PBT:** Không được áp dụng
- **vPvB:** Không được áp dụng

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

- **Hỗn hợp chất**
- **Mô tả** Hỗn hợp các chất sau với những thành phần phụ gia không gây nguy hiểm

- **Các chất thành phần nguy hiểm:**

25068-38-6	reaction product: bisphenol-A-(epichlorhydrin) epoxy resin (number average molecular weight \leq 700) Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	25-50%
108-88-3	Toluen Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225; Độc tính sinh sản – Cấp 2, H361; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2, H373; Nguy hại hô hấp – Cấp 1, H304; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336; Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5, H303	$\geq 20-\leq 25\%$
141-78-6	Etyl axetat Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333	$\geq 20-\leq 25\%$

(Xem tiếp ở trang 3)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

		(Xem tiếp ở trang 2)
67-63-0	Isopropanol Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt - Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn - Cấp 3, H336; Độc cấp tính - Hô hấp - Cấp 5, H333	≥2.5-<10%
78-92-2	sec-Butanol Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3, H226; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt - Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn - Cấp 3, H335-H336	≥2.5-<10%
7440-02-0	nickel Tác nhân gây ung thư - Cấp 2, H351; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại - Cấp 1, H372; Tác nhân nhạy da - Cấp 1, H317	≥0.1-<1%
80-05-7	bisphenol A Độc tính sinh sản - Cấp 1B, H360; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt - Cấp 1, H318; Tác nhân nhạy da - Cấp 1, H317; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn - Cấp 3, H335; Độc cấp tính - Miệng - Cấp 5, H303; Độc cấp tính - Da - Cấp 5, H313	≥0.1-<0.3%

· **Các hướng dẫn đính kèm:** Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
- **Hướng dẫn chung:**
Ngay lập tức loại bỏ quần áo bị vấy bẩn bởi sản phẩm
Triệu chứng nhiễm độc có thể xuất hiện sau một vài giờ, nên những quan sát y tế cần phải được kéo dài ít nhất 48 giờ sau tai nạn.
- **Sau khi hít vào:**
Cung cấp không khí trong lành và gọi bác sĩ
Trong trường hợp người bệnh bất tỉnh giữ bệnh nhân ở vị trí nằm nghiêng và chuyển đi.
- **Sau khi tiếp xúc với da:** Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng
- **Sau khi tiếp xúc với mắt:**
Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút, nếu không thấy đỡ thì phải gọi cho bác sĩ ngay
- **Sau khi nuốt phải:** Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
- **Thông tin dành cho bác sĩ:**
- **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:**
Không có thông tin liên quan nào khác
- **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt**
Không có thêm thông tin liên quan

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các giải pháp chữa cháy thích hợp**
CO₂, bột hay phun bụi nước. Chữa đám cháy lớn hơn phải phun bụi nước hay bột ARC
- **Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn:** Tia nước
- **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp**
Có thể sinh ra khí độc khi đun nóng hay trong đám cháy
- **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
- **Các thiết bị bảo vệ** Mặt nạ phòng độc

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- **Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố**
Sử dụng mặt nạ phòng độc
Đeo thiết bị bảo vệ. Những ai không có thiết bị bảo vệ không được vào khu vực nguy hiểm

(Xem tiếp ở trang 4)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

(Xem tiếp ở trang 3)

- **Các cảnh báo về môi trường**
Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm
- **Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố**
Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
Loại bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo quy định về chất thải tại mục 13
Đảm bảo thoáng khí
- **Liên hệ đến các phần khác**
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

- **Xử lý**
- **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn**
Đảm bảo nơi làm việc thoáng khí
Mở và vận chuyển các bình chứa cẩn thận
Tránh hình thành aerosol
- **Thông tin về các biện pháp chống cháy,**
Tránh xa nguồn cháy nổ. Không hút thuốc
Tránh tích điện
Luôn có sẵn thiết bị hỗ trợ hô hấp
- **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
- **Lưu trữ:**
- **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Không có yêu cầu đặc biệt nào
- **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không yêu cầu
- **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ** Đậy kín bình chứa
- **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân

- **Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
- **Các thông số kiểm soát**

- **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**

108-88-3 Toluene

PEL (VN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 300 mg/m ³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 100 mg/m ³ IARC 3
----------	---

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 100 mg/m ³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 50 mg/m ³ 皮
----------	---

141-78-6 Etyl axetat

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 300 mg/m ³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 200 mg/m ³
----------	---

67-63-0 Isopropanol

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 700 mg/m ³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 350 mg/m ³
----------	---

7440-02-0 nickel

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 1 mg/m ³ 按 Ni 计
----------	--

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

(Xem tiếp ở trang 4)

· Thành phần có giá trị giới hạn sinh học:

108-88-3 Toluen

OEL-B (CN)

1 mol/mol Cr

测试材料: 尿

采样时间: 工作班末 (停止接触后)

生物监测指标: 马尿酸

11 mmol/L

测试材料: 尿

采样时间: 工作班末 (停止接触后)

生物监测指标: 马尿酸

20 mg/m³

采样时间: 工作班末 (停止接触后15 min ~ 30min)

生物监测指标: 终末呼出气甲苯

5 mg/m³

采样时间: 工作班前

生物监测指标: 终末呼出气甲苯

· **Thông tin bổ sung** Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở· **Kiểm soát các tình huống nguy hiểm**· **Các thiết bị an toàn cá nhân**· **Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể**

Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi

Loại bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn

rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm

Đề riêng quần áo bảo hộ

Tránh tiếp xúc với mắt và da

· **Bảo vệ đường hô hấp:**

Trong trường hợp tiếp xúc ít hoặc ô nhiễm ở mức độ thấp hãy sử dụng mặt nạ phòng độc. Trong trường hợp tiếp xúc nhiều và trong thời gian lâu thì phải sử dụng bình thở ôxi

· **Bảo vệ tay**

Găng tay bảo hộ

Chất liệu làm găng phải chống thấm đối với sản phẩm/chất/chế phẩm

Do không thấy các cuộc thử nghiệm nên không có khuyến cáo về chất liệu làm găng tay cho sản phẩm/chế phẩm/hỗn hợp hóa chất

Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng

· **Chất liệu của găng tay**

Khi sản phẩm là một chế phẩm của một số chất, khả năng kháng độc của găng tay không thể tính toán trước được và do đó phải được kiểm tra trước khi ứng dụng

· **Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu**

Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát

· **Bảo vệ mắt Eye**

Kính bảo hộ dán kín

VN

(Xem tiếp ở trang 6)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

(Xem tiếp ở trang 5)

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

· Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản	
· Thông tin tổng quát	
· Diện mạo:	
Hình thức::	Thể lỏng
Màu sắc	Theo đặc tả của sản phẩm
· Mùi:	Đặc điểm
· Ngưỡng mùi:	Không xác định.
· Độ pH	Không xác định.
· Thay đổi trong điều kiện	
Điểm tan / Phạm vi tan	Không xác định
Điểm sôi / Phạm vi sôi	77-78 °C
· Điểm cháy	25 °C
· Tính dễ cháy (rắn, khí):	Dễ cháy.
· Nhiệt độ cháy:	390 °C
· Nhiệt độ phân hủy:	Không xác định.
· Nhiệt độ tự cháy	Sản phẩm không tự bốc cháy.
· Nguy hiểm do cháy nổ:	Sản phẩm không nổ. Nhưng có khả năng hình thành khí, hỗn hợp hơi gây nổ.
· Giới hạn nổ:	
Dưới:	1.2 Vol %
Trên:	11.5 Vol %
· Áp suất hóa hơi tại 20 °C	97 hPa
· Mật độ:	Không xác định.
· Mật độ tương đối:	Không xác định.
· Mật độ của hơi:	Không xác định.
· Tỷ lệ hóa hơi	Không xác định.
· Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:	
Nước:	Không thể hoặc khó trộn lẫn.
· Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):	Không xác định.
· Độ nhớt:	
Động	Không xác định.
Tĩnh	Không xác định.
· Thành phần dung môi:	
Dung môi hữu cơ:	49.0 %
VOC (EC):	49.00 %
Thành phần chất rắn:	50.0 %
· Thông tin khác:	Không có thông tin chi tiết tương ứng

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

- Khả năng phản ứng Không có thêm thông tin liên quan
- Tính ổn định
- Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh:: Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
- Khả năng phản ứng nguy hiểm: Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.
- Các điều kiện cần tránh: Không có thêm thông tin liên quan
- Vật liệu không tương thích Không có thêm thông tin liên quan.

(Xem tiếp ở trang 7)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

(Xem tiếp ở trang 6)

- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.

Phần 11: Thông tin về độc tính

- Thông tin về các hiệu ứng độc tính:
- **Ngộ độc cấp tính:**

- **Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50**

ATE (Ước tính độc tính cấp tính)

Miệng	LD50	25,000 mg/kg (rat)
Hít phải	LC50/4 h	558 mg/l (rat)

108-88-3 Toluene

Miệng	LD50	5,000 mg/kg (rat)
Da	LD50	12,124 mg/kg (rabbit)
Hít phải	LC50/4 h	5,320 mg/l (mouse)

141-78-6 Etyl axetat

Miệng	LD50	5,620 mg/kg (rabbit)
Hít phải	LC50/4 h	1,600 mg/l (rat)

67-63-0 Isopropanol

Miệng	LD50	5,045 mg/kg (rat)
Da	LD50	12,800 mg/kg (rabbit)
Hít phải	LC50/4 h	30 mg/l (rat)

78-92-2 sec-Butanol

Miệng	LD50	6,480 mg/kg (rat)
-------	------	-------------------

80-05-7 bisphenol A

Miệng	LD50	3,250 mg/kg (rat)
Da	LD50	3,000 mg/kg (rabbit)

- **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**

- **Trên da** Kích ứng da và lớp màng nhầy niêm mạc.
- **Trên mắt:** Tác dụng kích ứng.
- **Độ nhạy cảm** Có khả năng mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.
- **Thông tin thêm về độc tính::**

Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất:

Kích ứng

- **Hiệu ứng CMR (Gây ung thư, gây biến dị, sinh sản độc tính)**

Độc tính sinh sản – Cấp 2

Phần 12: Thông tin về sinh thái

- **Độc tính**
- **Thủy sản độc tính:** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Sự kiên trì và khả năng nhạt dần:** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Hành vi trong các hệ thống môi trường:**
- **Khả năng tích lũy sinh học** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Độ linh động trong đất** Không có thêm thông tin liên quan.

- **Bổ sung thông tin sinh thái:**

- **Ghi chú tổng quát:**

Độc hại cho nước loại 2 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): có hại cho nước.

Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải.

Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất.

(Xem tiếp ở trang 8)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150




(Xem tiếp ở trang 7)

- **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB**
- **PBT PBT:** Không có khả năng ứng dụng.
- **vPvB vPvB:** Không có khả năng ứng dụng.
- **Các hiệu ứng bất lợi** Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

- **Phương pháp xử lý chất thải**
- **Khuyến nghị**
Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.
- **Bao bì bán**
- **Khuyến nghị:** Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

<ul style="list-style-type: none"> · Mã LHQ (UN) · ADR, IMDG, IATA 	UN1993
<ul style="list-style-type: none"> · Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ · ADR · IMDG · IATA 	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (ETHYL ACETATE, TOLUENE), ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (ETHYL ACETATE, TOLUENE), MARINE POLLUTANT FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (ETHYL ACETATE, TOLUENE)
<ul style="list-style-type: none"> · vận chuyển các lớp học nguy hiểm · ADR, IMDG 	
 	
<ul style="list-style-type: none"> · lớp · nhãn 	3 Các chất lỏng dễ cháy. 3
<ul style="list-style-type: none"> · IATA 	
	
<ul style="list-style-type: none"> · Class · Label 	3 Các chất lỏng dễ cháy. 3
<ul style="list-style-type: none"> · Nhóm bao bì · ADR, IMDG, IATA 	III
<ul style="list-style-type: none"> · Các môi trường nguy hiểm: · Ô nhiễm biển: · Đánh dấu đặc biệt (ADR): 	Sản phẩm chứa chất độc hại với môi trường: 2-methyl-2H-isothiazol-3-one Biểu tượng (cá và cây) Biểu tượng (cá và cây)
<ul style="list-style-type: none"> · Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng: · Mã nguy hiểm: · Mã EMS: 	Cảnh báo: Các chất lỏng dễ cháy. 30 F-E,S-E

(Xem tiếp ở trang 9)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

(Xem tiếp ở trang 8)

· Stowage Category	A
· Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC	Không có khả năng ứng dụng.
· Vận chuyển/ Thông tin thêm:	
· ADR	
· Số lượng giới hạn (LQ)	5L
· Excepted quantities (EQ)	Code: E1 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 1000 ml
· Danh mục vận chuyển	3
· Mã hạn chế đường hầm	D/E
· IMDG	
· Limited quantities (LQ)	5L
· Excepted quantities (EQ)	Code: E1 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 1000 ml
· Mẫu chuẩn của LHQ:	UN 1993 FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (ETHYL ACETATE, TOLUENE), 3, III, ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS

Phần 15: Thông tin về pháp luật

- **An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp**
Không có thêm thông tin liên quan

- **Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin**

Tất cả các thành phần được liệt kê.

- **Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn**

108-88-3	Toluen	S6
2682-20-4	2-methyl-2H-isothiazol-3-one	S6

- **Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I**

108-88-3	Toluen
141-78-6	Etyl axetat
67-63-0	Isopropanol
78-92-2	sec-Butanol

- **Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II**

Không có các thành phần được liệt kê.

- **Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)**

Không có các thành phần được liệt kê.

- **Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V**

141-78-6	Etyl axetat
67-63-0	Isopropanol
78-92-2	sec-Butanol

- **Đánh giá an toàn hóa chất:** Đánh giá an toàn hóa chất đã được tiến hành.

VN

(Xem tiếp ở trang 10)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.12.21

Số phiên bản 2.0

Sửa lại: 2022.12.19

Tên thương mại Resin solution X 150

(Xem tiếp ở trang 9)

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

· **Cụm từ liên quan**

- H225 Hơi và chất lỏng rất dễ cháy
- H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy
- H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
- H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải
- H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
- H315 Gây kích ứng da.
- H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
- H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
- H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
- H333 Có thể có hại nếu hít phải.
- H335 Có thể gây kích ứng hô hấp
- H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
- H351 Nghi ngờ gây ung thư.
- H360 Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh
- H361 Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh
- H372 Có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
- H373 Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
- H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

· **Nơi phát hành bằng hướng dẫn an toàn hóa chất:** Product safety department.

· **Liên hệ:** Dr. Peter Mayer

· **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 2022.12.16

· **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2022.12.19

· **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

VOC: Volatile Organic Compounds (USA, EU)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2: Flammable liquids – Category 2

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3: Flammable liquids – Category 3

Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5: Acute toxicity – Category 5

Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1: Serious eye damage/eye irritation – Category 1

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2: Serious eye damage/eye irritation – Category 2

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A

Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1

Tác nhân gây ung thư – Cấp 2: Carcinogenicity – Category 2

Độc tính sinh sản – Cấp 1B: Reproductive toxicity – Category 1B

Độc tính sinh sản – Cấp 2: Reproductive toxicity – Category 2

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3: Specific target organ toxicity (single exposure) – Category 3

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 1: Specific target organ toxicity (repeated exposure) – Category 1

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2: Specific target organ toxicity (repeated exposure) – Category 2

Nguy hại hô hấp – Cấp 1: Aspiration hazard – Category 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 2

· ***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***